

Bản án số: 54/2023/DS-ST
Ngày: 11-10-2023.
V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Rễn;
- Bà Nguyễn Thị Ngưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tươi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 92/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2023/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lưu Hồng K, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Số 1300, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Bà Lưu Thị E, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: Số 1299, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà E: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Trí Đ, sinh năm: 1952.

Địa chỉ: Số 1299, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Lưu Thị C, sinh năm: 1945.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

3. Bà Ngô Thị D, sinh năm: 1949.

4. Anh Lưu Văn H, sinh năm: 1973.
5. Anh Lưu Văn A, sinh năm: 1983.
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
6. Anh Lưu Văn T, sinh năm: 1977.
7. Anh Lưu Văn N, sinh năm: 1980.
Cùng địa chỉ: Tổ 10, Ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.
8. Chị Lưu Thị L, sinh năm: 1975.
Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.
9. Ông Huỳnh R, sinh năm: 1938.
10. Anh Huỳnh Đức O, sinh năm: 1975.
11. Anh Huỳnh Đức U, sinh năm: 1982.
12. Chị Huỳnh Thị O, sinh năm: 1992.
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
13. Chị Huỳnh Thị Y, sinh năm: 1989.
Địa chỉ: B11/3, ấp 2, xã T, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.
14. Chị Huỳnh Thị G, sinh năm: 1977.
Địa chỉ: 42, đường số 49, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.
15. Anh Huỳnh Đức F, sinh năm: 1979.
Địa chỉ: Ấp Vi, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
16. Ông Lưu Văn M (tên gọi khác Hoa), sinh năm: 1957.
Địa chỉ: Tổ 17, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
17. Ông Lưu Văn U' (tên gọi khác Rum), sinh năm: 1962.
Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
18. Bà Nguyễn Kim I, sinh năm: 1963.
19. Chị Lưu Hồng Kh, sinh năm: 1986.
20. Anh Lưu Tứ V, sinh năm: 1991.
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
21. Bà Lưu Thị Gi, sinh năm: 1966.
Địa chỉ: Ấp C, xã G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.
22. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1979
23. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm: 1978
24. Anh Nguyễn Trí NG, sinh năm: 1975
25. Chị Phan Thị J, sinh năm: 1963
26. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm: 1985
27. Anh Nguyễn Văn X, sinh năm: 1990

28. Chị Nguyễn Thị W, sinh năm: 1991
29. Chị Nguyễn Thị Tuyết Ph, sinh năm: 1978
30. Anh Hồ Công Nh, sinh năm: 1976
31. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1988
32. Anh Phan Văn Ô, sinh năm: 1983
33. Anh Nguyễn Văn Ê, sinh năm: 1982
34. Chị Trần Thị Diệu B, sinh năm: 1983
35. Anh Hồ Nhật L1, sinh năm: 1999
36. Chị Lê Ngọc Qu, sinh năm: 1998

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Chị K, Chị Kh, ông M, bà Gi và chị N có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Chị Lưu Hồng K trình bày:

Chị K yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của ông bà nội chết để lại theo pháp luật gồm:

1. Phần đất diện tích 9.903,4 m², thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21, tọa lạc ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
2. Phần có diện tích 2.162,5 m², thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Do bà Lưu Thị E và ông Nguyễn Trí Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chia cho 08 người con của ông bà nội mỗi người 01 phần bằng nhau, chị em của chị được hưởng phần của cha ruột chị là ông Lưu Văn T1.

Ông nội tên Lưu Văn O1(chết năm 1997) và bà nội tên Bùi Thị S1 (chết năm 2003). Ông bà nội chung sống có 08 người con:

1. Lưu Thị C;
2. Lưu Văn Tr (chết không nhớ năm nào) có vợ là Ngô Thị D và 05 người con: Lưu Văn H, Lưu Thị L, Lưu Văn T, Lưu Văn N và Lưu Văn A;
3. Lưu Thị Nữ (chết năm 2019) có chồng là Huỳnh R và 06 người con: Huỳnh Đức O, Huỳnh Thị G, Huỳnh Đức F, Huỳnh Đức U, Huỳnh Thị Y và Huỳnh Thị Ở;
4. Lưu Thị E;
5. Lưu Văn M;
6. Lưu Văn U;

7. Lưu Văn T1 (chết năm 2019) có vợ là Nguyễn Kim I và 03 người con: Lưu Hồng Kh, Lưu Hồng K và Lưu Tứ V;

8. Lưu Thị Gi.

Ngoài ra ông bà nội không còn con chung, con riêng hay con nuôi nào khác.

Cả hai cụ đã chết đều không để lại di chúc, hiện tại phần đất do bà E, ông Đ và các con cháu bà E đang quản lý sử dụng.

Khi hai cụ còn sống có tạo lập được một sổ đất đai và đã phân chia cho tất cả các cô, chú, bác mỗi người đều được hưởng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên 02 phần đất nêu trên chưa chia. Sau khi ông bà nội chết, vì thấy bà E con đông nên tất cả cô, chú, bác và anh em ai cũng đồng ý cho bà E được quyền sử dụng 02 phần đất trên từ năm 2003, trên phần đất có con đường mà ông bà nội chừa ra để làm lối đi chung trong dòng họ nhưng do bà E cứ thi thoảng rào đường ngăn cản không cho đi. Vì quá bức xúc nên chị mới khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản.

Nguồn gốc đất, từ khi hòa bình ông bà nội chị khai phá, quản lý sử dụng, tuy nhiên không đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những người sống lâu năm gần đó và những người con của ông bà nội ai cũng biết nguồn gốc phần đất trên là của ông bà nội chị. Sau khi ông bà nội chết, bà E tự ý đi đăng ký kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không thông qua ý kiến của những người trong hàng thừa kế của ông bà nội chị. Năm 2003 giữa bà E và ông T1 (cha ruột chị) thỏa thuận cho bà E được quyền sử dụng 04 công đất bà E phải chừa con đường đi ngang 05 mét chiều dài từ đầu phần đất đi đến ruộng, có làm giấy tay ngày 19/2/2003.

Toàn bộ phần đất diện tích 9.903,4 m² là của ông bà nội khai phá, bà E không có nhận chuyển nhượng của ai, tại phiên tòa chị thừa nhận bà E có nhận chuyển nhượng của ông T2 khoảng 10 m². Hiện tại trên đất có 08 căn nhà bao gồm: Nhà của chị N, bà E, anh E, anh NG, chị Ph, chị Q, anh P và anh L1. Trong quá trình bà E và con cháu bà E quản lý sử dụng thì ai cũng thống nhất không ý kiến gì vì nghĩ con cháu bà E đông để cho cất nhà an cư lạc nghiệp. Tuy nhiên sau đó bà E lại rào con đường không cho đi. Riêng căn nhà của anh L1 là xây cất sau khi có tranh chấp nhưng chị không có ngăn cản cũng không báo chính quyền địa phương.

Đối với phần đất bà E và con cháu bà E quản lý sử dụng thì chị đồng ý cho bà E và con cháu bà E được quyền sử dụng đất, chị chỉ yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật phần đất diện tích 2.699,4 m², thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21 và phần đất diện tích 2.162,5 m², thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 9 chia thành 08 phần bằng nhau. Chị yêu cầu được hưởng 01 phần từ cha ruột của chị và yêu cầu được nhận đất.

Chị xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích còn lại.

Ngày 14/9/2023 chị nộp đơn bổ sung nội dung khởi kiện, yêu cầu giải quyết đường đi trên phần đất diện tích 9.903,4 m², con đường đi chiều ngang 05 mét, chiều dài đến nhà ông bà nội chị.

- *Bị đơn bà Lưu Thị E và người đại diện theo ủy quyền của bà E trình bày:* Không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, vì yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ.

Nguồn gốc đất: Phần đất diện tích 2.162,5 m², thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh và một phần của phần đất 9.903,4 m², thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21, tọa lạc ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh bà E được cha mẹ tặng cho khi còn sống, phần còn lại của diện tích 9.903,4 m² do bà nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn T2 khoảng hơn 02 công đất vào năm 1975 để khấu trừ nợ. Khi cha mẹ tặng cho thì toàn là đất rừng sau đó vợ chồng bà khai khẩn thành thuộc và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 và năm 2018.

Trong quá trình quản lý sử dụng canh tác và cho con cháu cất nhà ở thì cha mẹ anh chị em không ai có ý kiến gì, đến khi cha mẹ chết cũng không ai có ý kiến. Khi sử dụng đất gia đình bà đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ. Do đó bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị K khởi kiện chia di sản thừa kế thì phải có giấy tờ chứng minh phần đất yêu cầu chia là của cụ O1 và cụ S1 và giấy tờ chứng minh bà E tự ý đi kê khai đăng ký.

Bà E xác định trước đây và hiện tại bà vẫn đồng ý cho anh em con cháu trong dòng họ đi, bà không ngăn cản phần con đường đi chung trong dòng họ như Chị K trình bày.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trí Đ trình bày:* Ông thống nhất ý kiến của vợ ông là bà Lưu Thị E.

Do lớn tuổi đi lại khó khăn nên ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim I, chị Lưu Hồng Kh và anh Lưu Tử V trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của Chị Lưu Hồng K. Yêu cầu được hưởng phần thừa kế của cha là ông Lưu Văn T1.

Do bận công việc nên bà Nở và anh Kỳ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn M trình bày:*

Phần đất có nguồn gốc của cha mẹ ông khai khẩn, năm 1997 cha mẹ để lại cho bà E quản lý sử dụng. Năm 2003 giữa bà E và ông Út thỏa thuận cho bà E được quyền sử dụng 04 công đất với điều kiện bà E phải chừa con đường đi ngang 05 mét dài từ trên xuống ruộng, có làm giấy tay ngày 19/2/2003.

Ông thừa nhận bà E có mua của ông T2 nhưng chỉ khoảng 10 m² đất không phải 02 công đất như bà E trình bày.

Trước đây anh chị em vẫn thống nhất cho gia đình bà E quản lý sử dụng, không ai tranh chấp gì. Vì tất cả anh chị em ai cũng đều được cha mẹ chia đất và đã nhận đất quản lý sử dụng. Nay bà E rào đường không cho đi nên lấy lại 04 công đất như Chị K trình bày để chia thành 08 phần bằng nhau, ông yêu cầu được chia 01 phần và được nhận giá trị.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Gi trình bày:

Thống nhất ý kiến của Chị K và ông M, bà yêu cầu được chia 01 phần di sản do cha mẹ bà để lại.

Trường hợp bà E đồng ý để con đường đi hiện hữu mà cha mẹ chưa ra trước đây để cho anh em con cháu trong dòng họ đi vĩnh viễn, không ai được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà không yêu cầu chia thừa kế tài sản.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn U' và bà Lưu Thị C trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai thể hiện, ông bà thống nhất hai phần đất mà Chị K yêu cầu là của bà E, ông Đ được cha mẹ tặng cho một phần khi còn sống và nhận chuyển nhượng một phần của ông T2, sau đó ông bà đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thuộc quyền sử dụng của bà E, ông Đ, không phải di sản của cha mẹ ông, bà chết để lại nên ông, bà không yêu cầu chia thừa kế tài sản.

Do lớn tuổi, đi lại khó khăn nên ông, bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chi của ông Lưu Văn Tr gồm Ngô Thị D, Lưu Văn H, Lưu Thị L, Lưu Văn T, Lưu Văn N và Lưu Văn A trình bày:

Tại các biên bản lấy lời khai thể hiện, ông bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ O1 và cụ S1.

Do bận công việc nên các ông bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chi của bà Lưu Thị N1 gồm Huỳnh R, Huỳnh Đức O, Huỳnh Thị G, Huỳnh Đức F, Huỳnh Đức U, Huỳnh Thị Y và Huỳnh Thị O trình bày:

Tại các biên bản lấy lời khai thể hiện, ông bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ O1 và cụ S1.

Do bận công việc nên các ông bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Trí NG, chị Phan Thị J, chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn X, chị Nguyễn Thị W, chị Nguyễn Thị Tuyết Ph, anh Hồ Công Nh, chị Nguyễn Thị Q, anh Phan Văn Ô, anh Nguyễn Văn Ê, chị Trần Thị Diệu B, anh Hồ Nhật L1 và chị Lê Ngọc Qu trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai thể hiện, anh chị là con cháu của bà E, ông Đ và được bà E, ông Đ cho xây cất nhà ở trên đất. Anh chị thống nhất ý kiến của bà E. Trường hợp chia thừa kế tài sản thì chị N, anh S; chị Ph, anh Nh; chị Q, anh Ô và anh L1, chị Cửa yêu cầu Chị K bồi thường giá trị tài sản trên đất. Ngoài ra anh chị không yêu cầu gì khác.

Do bận công việc nên anh, chị có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Thẩm phán đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên không làm thay đổi bản chất của vụ án nên việc vi phạm này Viện kiểm sát sẽ tập hợp kiến nghị chung.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 612 của Bộ luật dân sự 2015; các Điều 100, 166 và 167 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 147, 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị K về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” với bà Lưu Thị E đối với phần đất diện tích 2.699,4 m², thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21 và phần đất diện tích 2.162,5 m², thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh do bà Lưu Thị E và ông Nguyễn Trí Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện giải quyết đường đi ngang 05m từ trên đầu đường xuống đến nhà cụ O1 và cụ S1: Ngày 14/9/2023 Chị K có đơn bổ sung nội dung khởi kiện, Chị K yêu cầu giải quyết đường đi trên phần đất có diện tích 9.903,4m², thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21, ngang 05m từ trên đầu đường xuống đến nhà ông bà cụ O1 và cụ S1. Tuy nhiên Chị K đưa ra yêu cầu sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và có quyết định đưa vụ án ra xét xử; Chị K không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên Tòa án không thụ lý, giải quyết là đúng quy định.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Chị K phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; Bà Lưu Thị E không phải chịu án phí.

- Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Lưu Hồng K phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Kim I, anh Lưu Tứ V, ông Lưu Văn U, bà Lưu Thị C, bà Ngô Thị D, anh Lưu Văn H, chị Lưu Thị L, anh Lưu Văn T, anh Lưu

Văn N, anh Lưu Văn A, ông Huỳnh R, anh Huỳnh Đức O, chị Huỳnh Thị G, anh Huỳnh Đức F, anh Huỳnh Đức U, chị Huỳnh Thị Y, chị Huỳnh Thị O, ông Nguyễn Trí Đ, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Trí NG, chị Phan Thị J, chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn X, chị Nguyễn Thị W, chị Nguyễn Thị Tuyết Ph, anh Hồ Công Nh, chị Nguyễn Thị Q, anh Phan Văn Ô, anh Nguyễn Văn Ê, chị Trần Thị Diệu B, anh Hồ Nhật L1 và chị Lê Ngọc Qu có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Chị K yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với phần đất diện tích 2.699,4 m², thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21 và phần đất diện tích 2.162,5 m², thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh do ông bà nội chết để lại. Cụ thể, chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ O1 và cụ S1. Tại phiên tòa Chị K yêu cầu đối với phần đất 2.699,4 m² chia ra một phần làm lối đi ngang 05 mét dài hết đất, còn lại chia thừa kế. Ngược lại bà E và ông Đ không đồng ý cho rằng phần đất trên đã được cụ O1 và cụ S1 tặng cho ông bà khi còn sống và ông bà nhận chuyển nhượng của ông Thừa một phần từ năm 1975, ông bà trực tiếp quản lý sử dụng ổn định và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Qua kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ các đương sự thống nhất:

Phần đất tranh chấp có diện tích 2.699,4 m², thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21 và phần đất diện tích 2.162,5 m², thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự xác định trên phần đất diện tích 2.699,4 m² có 208 cây tràm vàng từ 03 đến 05 cm và một số cây tràm vàng còn nhỏ không có giá trị, ngoài ra không còn tài sản hay công trình gì khác trên đất. Phần đất 2.162,5 m² không có tài sản gì trên đất.

Kết quả định giá: Phần đất tranh chấp có giá trị là 583.440.000 (năm trăm tám mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng và tài sản trên đất có giá trị 20.800.000 (hai mươi triệu tám trăm nghìn) đồng, riêng một số cây tràm vàng còn nhỏ các đương sự không yêu cầu nên không tiến hành định giá.

Đối với phần đất còn lại diện tích 7.204 m², thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21, trên đất có tài sản của chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Trí NG, chị Phan Thị J, chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn X, chị Nguyễn Thị W, chị Nguyễn Thị Tuyết Ph, anh Hồ Công Nh, chị Nguyễn Thị Q, anh Phan Văn Ô, anh Nguyễn Văn Ê, chị Trần Thị Diệu B, anh Hồ Nhật L1 và chị Lê Ngọc Qu. Chị K rút yêu cầu, không yêu cầu chia phần đất này nên không tiến hành định giá.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ O1 chết năm 1997 và cụ S1 chết năm 2003, hai cụ chết không để lại di chúc. Căn cứ theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự thì yêu cầu khởi kiện của Chị K vẫn còn thời hiệu.

[5] Về hàng thừa kế và người thừa kế:

Cụ O1 và cụ S1 có 8 người con đẻ, không có con nuôi hay con riêng nào khác. Do đó các con của cụ O1 và cụ S1 (hoặc các cháu của cụ O1 và cụ S1) được hưởng gồm:

1. Lưu Thị C;
2. Lưu Văn Tr(chết) có 05 người con: Lưu Văn H, Lưu Thị L, Lưu Văn T, Lưu Văn N và Lưu Văn A;
3. Lưu Thị N1 (chết) có 06 người con: Huỳnh Đức O, Huỳnh Thị G, Huỳnh Đức F, Huỳnh Đức U, Huỳnh Thị Y và Huỳnh Thị O;
4. Lưu Thị E;
5. Lưu Văn M;
6. Lưu Văn U;
7. Lưu Văn T1 (chết) có 03 người con: Lưu Thị Hồng Kh, Lưu Hồng K và Lưu Tứ V.
8. Lưu Thị Gi.

[6] Xét yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn thấy rằng:

[6.1] Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ O1 và cụ S1 tặng cho bà E, ông Đ khi còn sống và bà E, ông Đ nhận chuyển từ ông Thừa. Việc nhận chuyển nhượng không rõ diện tích bao nhiêu nhưng được ông U, bà C, ông M, bà Gái thừa nhận tại các biên bản lấy lời khai. Sau khi được tặng cho và nhận chuyển nhượng bà E và ông Đ trực tiếp quản lý sử dụng ổn định từ năm 1975 cho đến nay (ông U và bà C thừa nhận tại bút lục 54 và 59). Trong thời gian bà E và ông Đ sử dụng 02 phần đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 (cấp đổi năm 2018) và năm 2016, cho các con xây cất nhà ở trên đất cụ O1 và cụ S1 thống nhất không ý kiến và sau khi hai cụ chết các con cũng không ai có ý kiến hay tranh chấp gì.

[6.2] Tại phiên tòa, Chị K thừa nhận khi cụ O1 và cụ S1 còn sống, bà E cho con ruột là anh NG, chị N và chị Ph xây cất nhà ở trên đất thì hai cụ thống nhất không ý kiến và ông M cũng thừa nhận nội dung như Chị K trình bày và cho rằng cụ O1 và cụ S1 đã cho bà E được quyền sử dụng đất nên thống nhất việc bà E cho con xây cất nhà ở trên đất.

[6.3] Qua kết quả xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ thông tin Sở địa chính tại Văn phòng đăng ký đất đai Tây Ninh - Chi nhánh Bến Cầu thể hiện: “*Tại trang 95, số thứ tự tờ bản đồ số 9, thửa đất số 324, tờ bản đồ số 9 do bà Lưu Thị E và ông Đ đứng tên người sử dụng quản lý, loại đối tượng GDC, diện tích 2.162,5 m² và tại trang 36, số thứ tự tờ bản đồ số 21, thửa đất số 14, tờ bản*

đồ số 21 do Lưu Thị E và Nguyễn Trí Đ đứng tên người sử dụng quản lý, loại đối tượng GDC, diện tích 9.903,4 m², tọa lạc ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh (bút lục số 257đ). Hơn nữa, thời điểm bà E được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 thì cụ S1 còn sống nhưng cụ không có ý kiến gì chứng tỏ đã thống nhất tặng cho bà E 02 phần đất nêu trên.

[6.4] Trong quá trình tố tụng Chị K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh phần đất chị yêu cầu chia thừa kế tài sản là di sản của cụ O1 và cụ S1 chết để lại. Qua kết quả xác minh thông tin Sở địa chính thể hiện, khi còn sống cụ O1 và cụ S1 có thực hiện kê khai thông tin người sử dụng đất đối với các phần đất khác nhưng đối với 02 phần đất tranh chấp hai cụ không kê khai mà do bà E, ông Đ kê khai, cụ O1 và cụ S1 cũng chưa xác lập quyền sử dụng đất bằng bất kỳ loại giấy tờ nào về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 của Luật đất đai nên không có căn cứ xác định phần đất nêu trên là di sản của cụ O1 và cụ S1 để lại. Tính từ thời điểm hai cụ còn sống từ năm 1997 thì bà E, ông Đ cùng các con cháu đã sử dụng đất ổn định và liên tục, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà E, ông Đ là người có quyền sử dụng đất hợp pháp nên yêu cầu khởi kiện của Chị K là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét đơn bổ sung nội dung khởi kiện của Chị Lưu Hồng K: Yêu cầu giải quyết đường đi trên phần đất diện tích 9.903,4 m², đường đi chiều ngang 05 mét, chiều dài từ đầu đường đất đến nhà ông bà nội chị. Xét thấy, tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng chị chỉ yêu cầu giải quyết tranh chấp về chia thừa kế tài sản, không yêu cầu giải quyết tranh chấp lối đi. Hơn nữa, thời điểm chị nộp đơn bổ sung nội dung khởi kiện sau khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử, hơn nữa phần diện tích lối đi mà chị yêu cầu nằm ngoài diện tích chị yêu cầu chia thừa kế tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này chị có khởi kiện tranh chấp về lối đi nêu trên sẽ được xem xét thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Như đã phân tích nêu trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[9] Án phí và chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của Chị K không được chấp nhận nên Chị K phải chịu án phí và chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 612, 623, 649, 651 của Bộ luật dân sự; Điều 100, 166, 167 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Lưu Hồng K đối với bà Lưu Thị E về tranh chấp “Thừa kế tài sản” đối với phần đất có diện tích 2.699,4 m², thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21, tọa lạc ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh do bà Lưu Thị E và ông Nguyễn Trí Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 693657 cấp ngày 12/4/2016 và phần đất diện tích 2.162,5 m², thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh do bà Lưu Thị E và ông Nguyễn Trí Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 085238 cấp ngày 10/4/2018.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Buộc Chị Lưu Hồng K phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu số 0022548 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Chị K được nhận lại 1.700.000 (một triệu bảy trăm nghìn) đồng.

- Buộc Chị Lưu Hồng K phải chịu 10.000.000 (mười triệu) đồng chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ghi nhận Chị K đã nộp đủ và chi phí xong.

- Bà Lưu Thị E, ông Lưu Văn M và bà Lưu Thị Gi không phải chịu án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA.TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Lưu bộ phận;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vui

